

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Ngày 31/12/2025	17,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.2%	4.1%	21.9%

DT thuần Q4/25
106
tỷ VNĐ
QoQ: ▼72.0 -40.3%
YoY: ▲ 30.6 40.9%

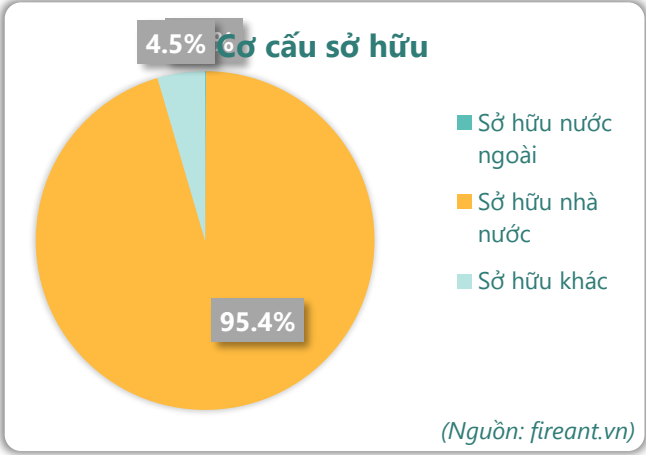
LN thuần Q4/25
-0.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.50 37.3%
YoY: ▼8.77 -111%

LN sau thuế Q4/25
-1.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.13 8.7%
YoY: ▼9.84 -116%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.4%
YoY: +/-▼ 15.6%

ROE 2025
2.1%
YoY: +/-▼ 3.1%

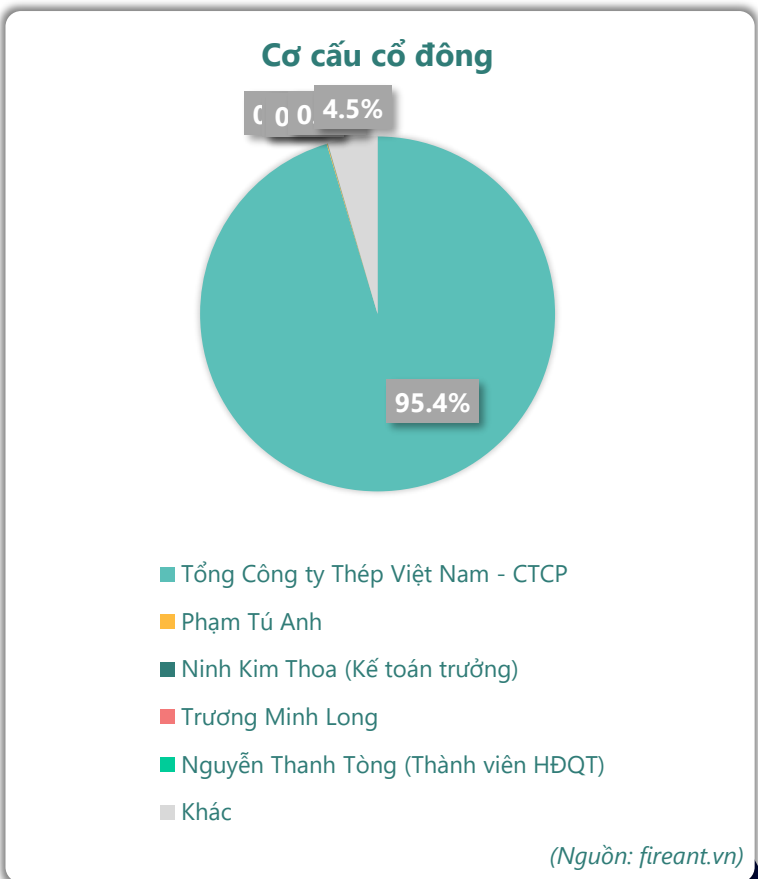
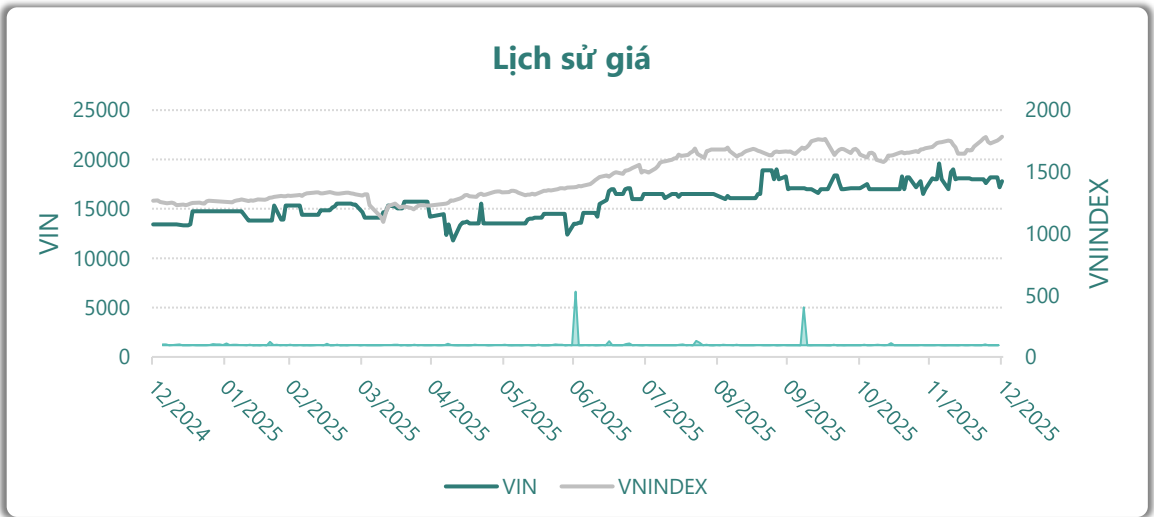
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,795 - 19,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	454
Số lượng CPLH (CP)	25,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,755
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.70)
EPS	458
P/E	38.9



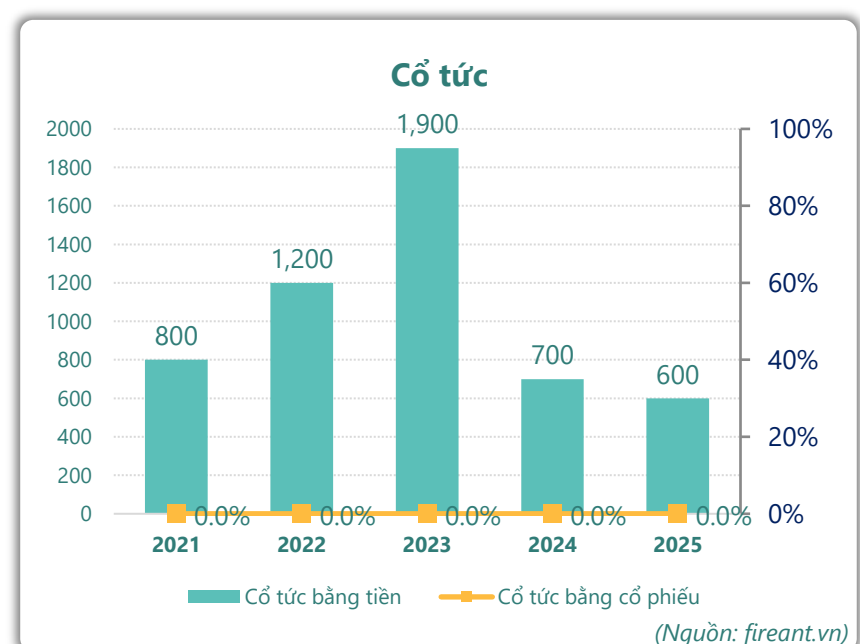
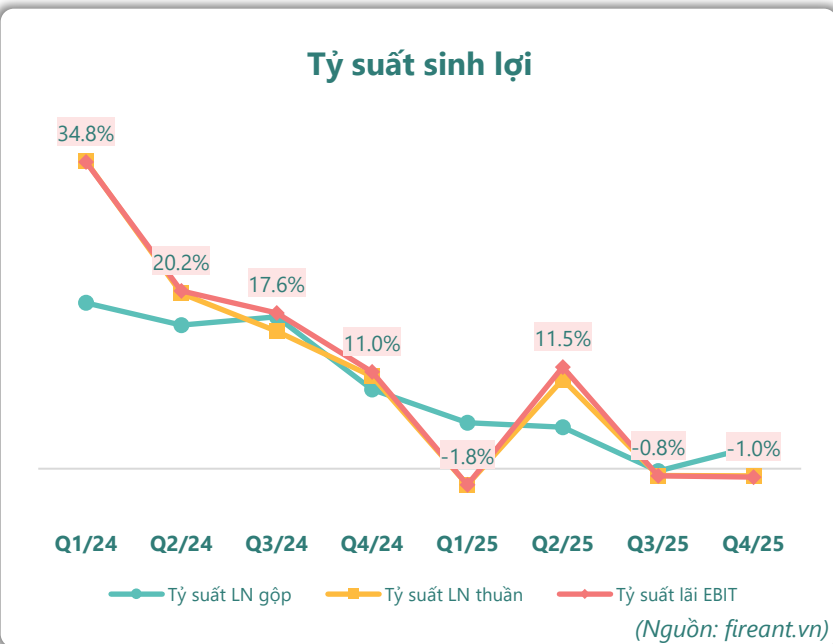
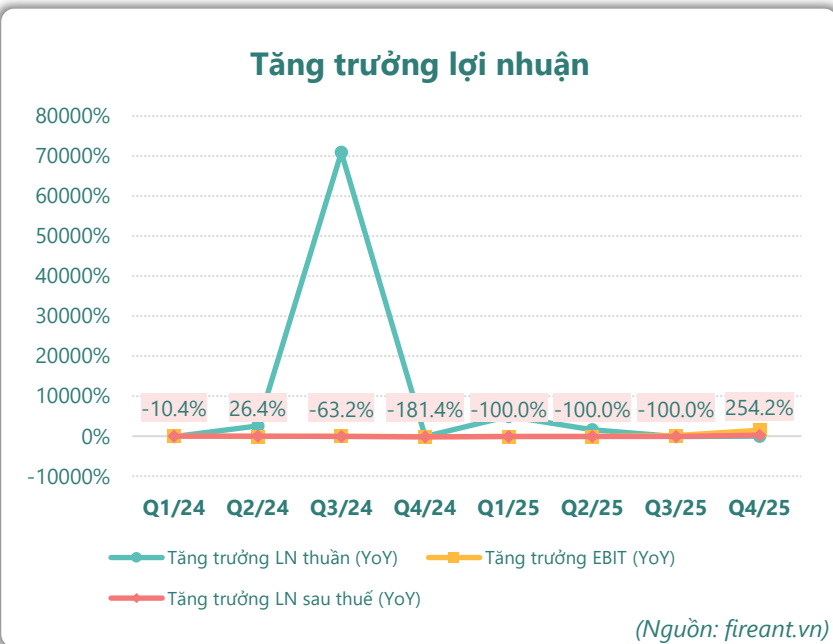
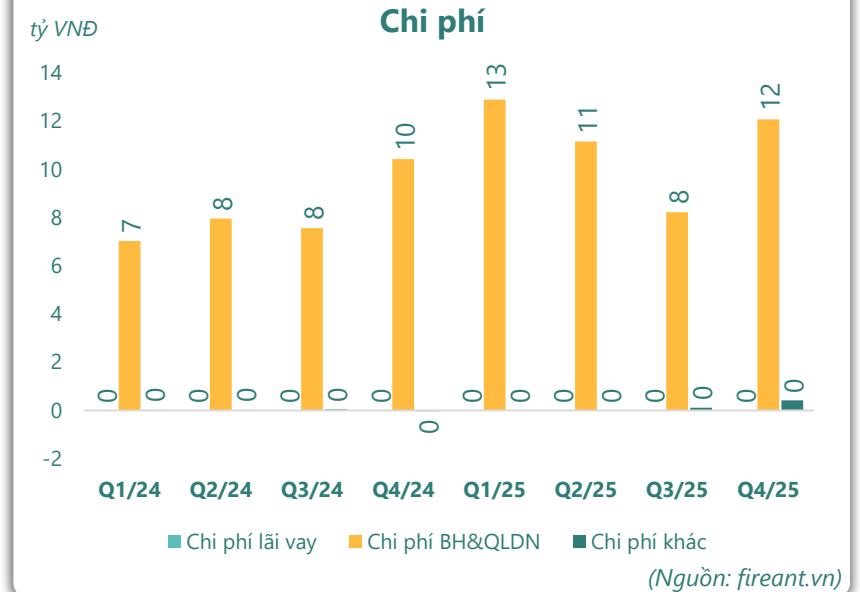
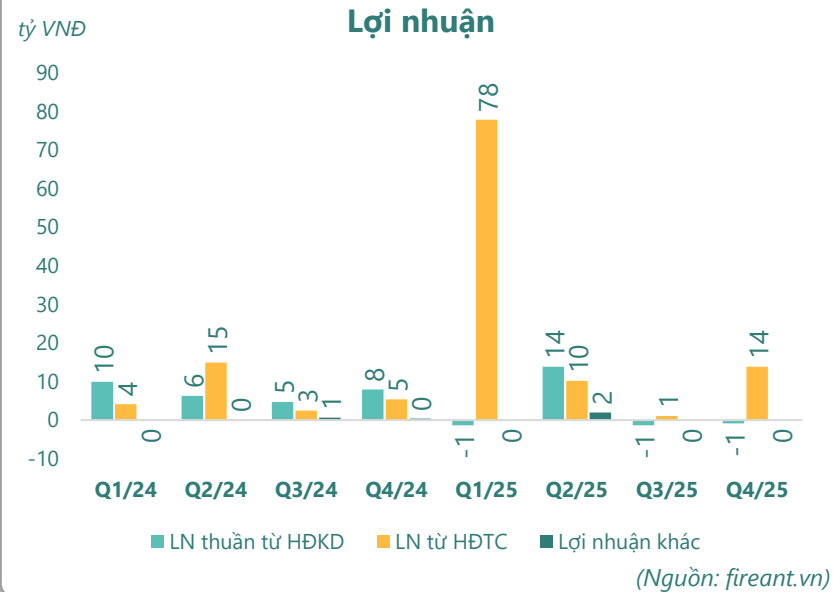
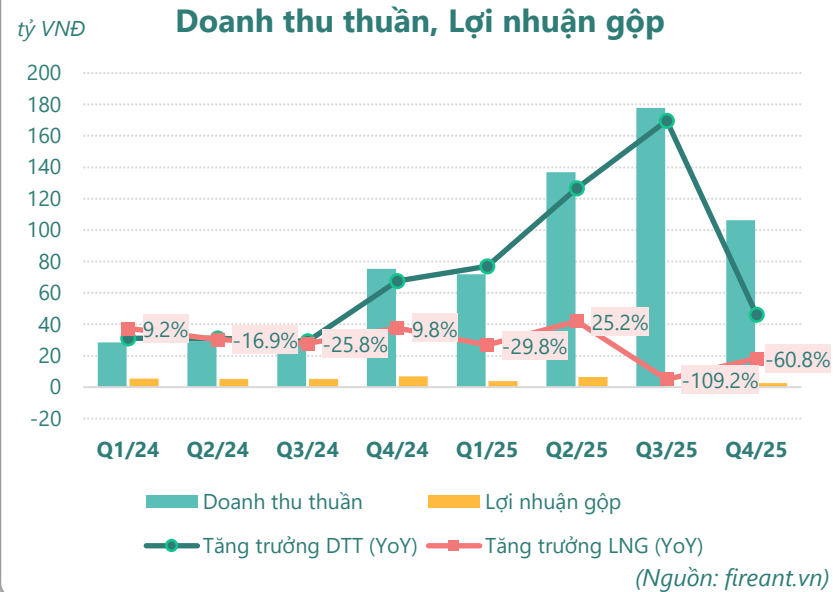
DT thuần 2025
493
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 327 198%

LN thuần 2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.5 -64.2%

LN sau thuế 2025
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.6 -60.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



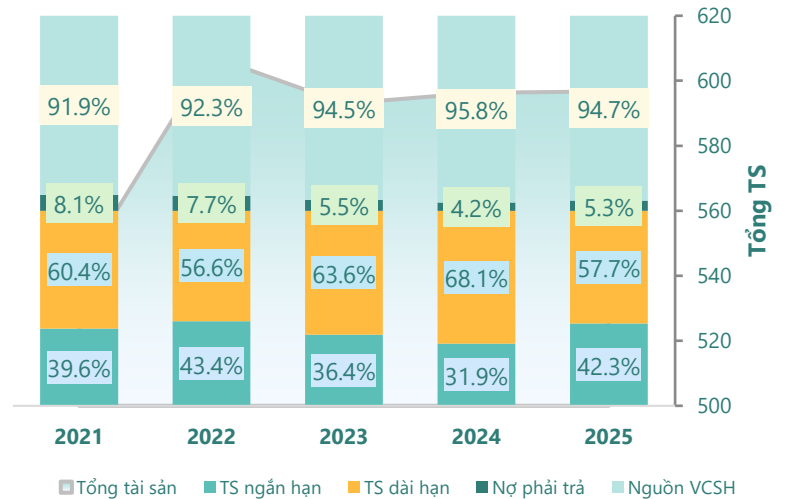


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

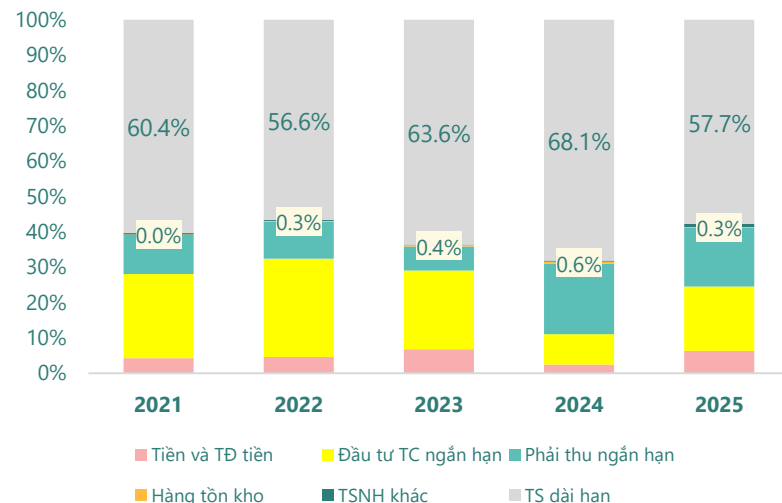
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

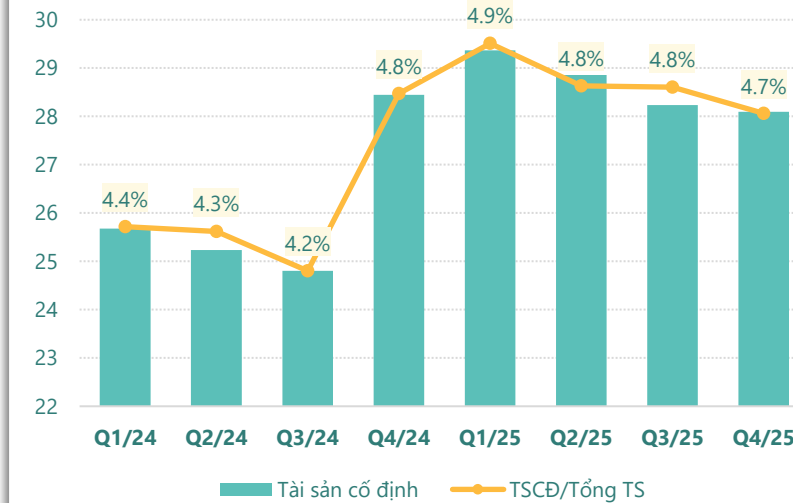
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

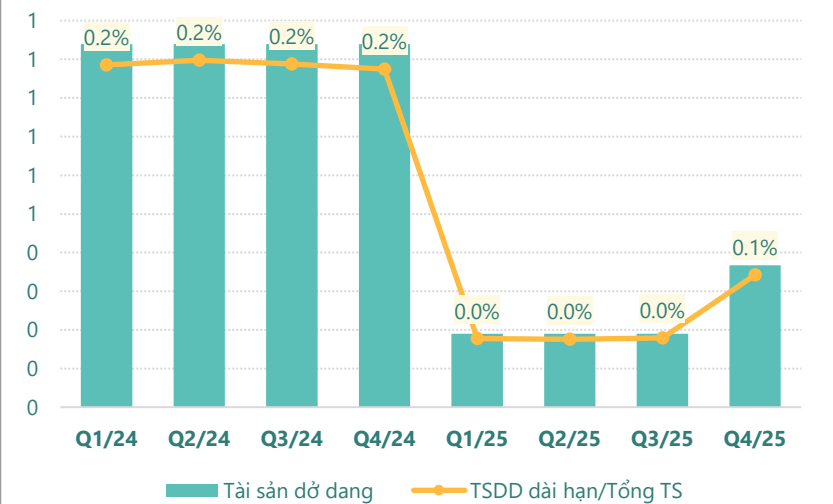
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

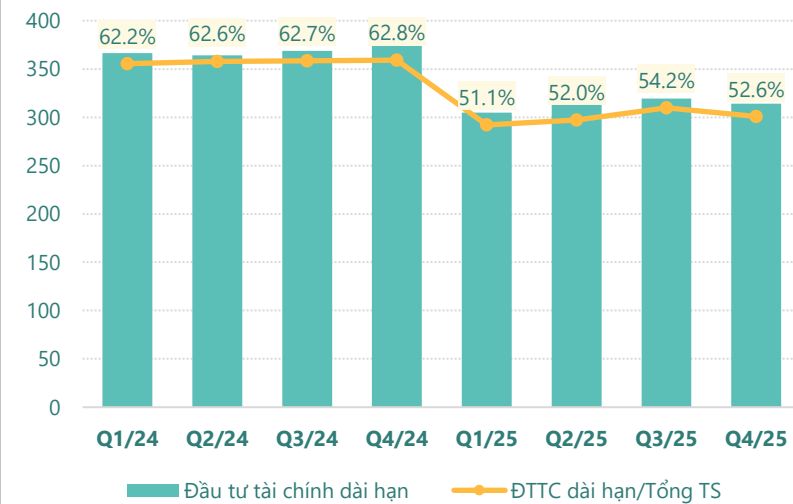
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

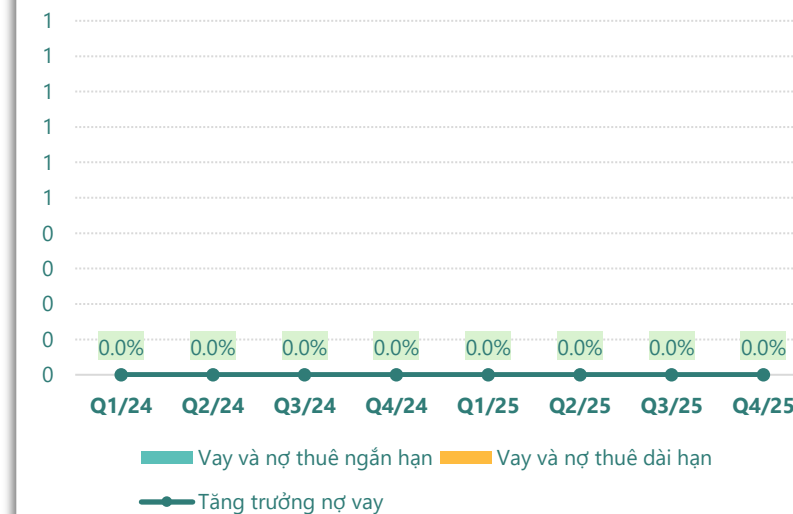
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

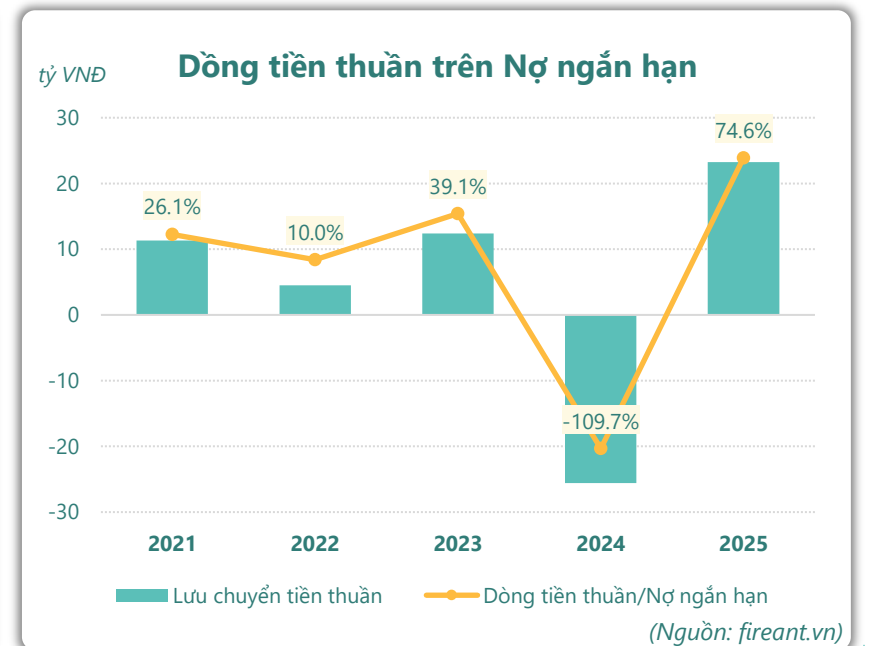
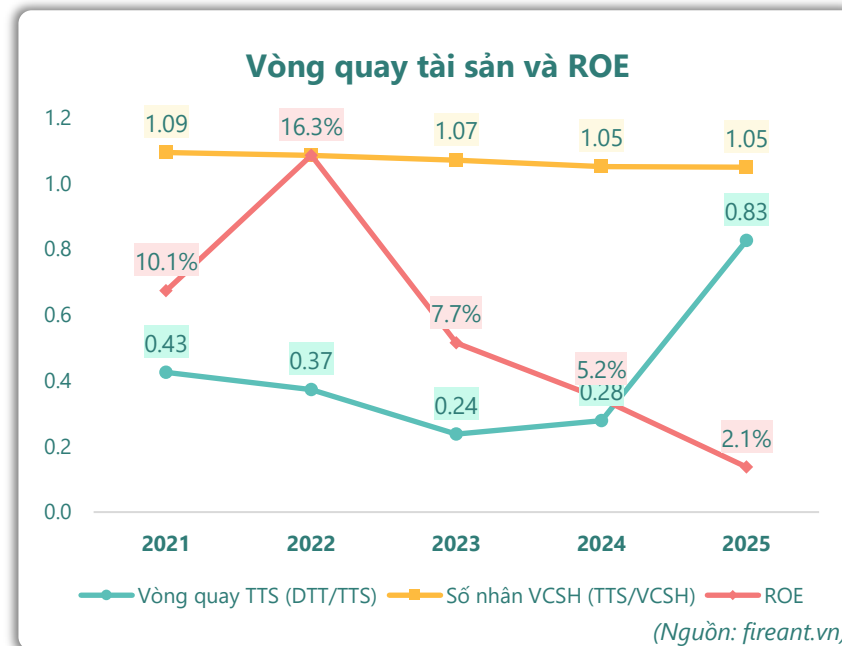
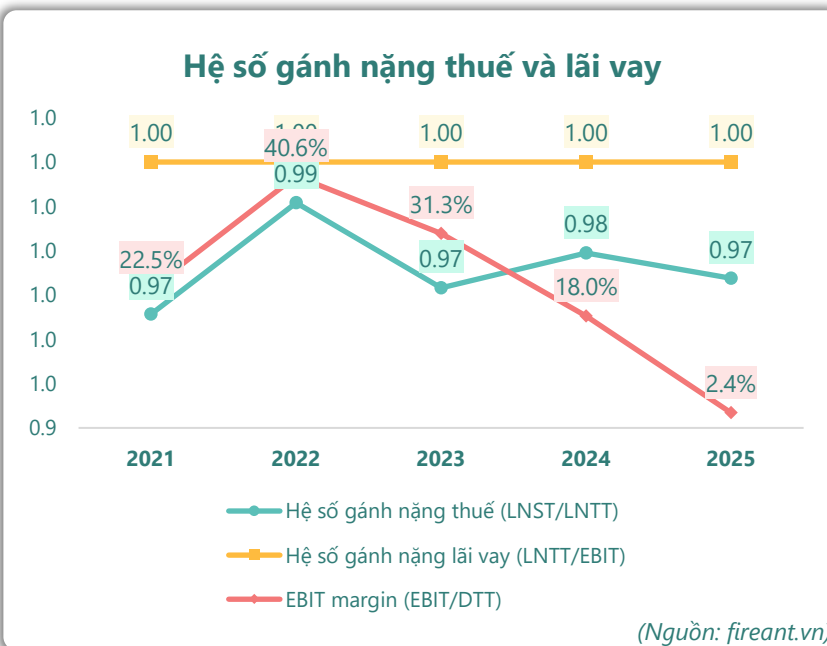
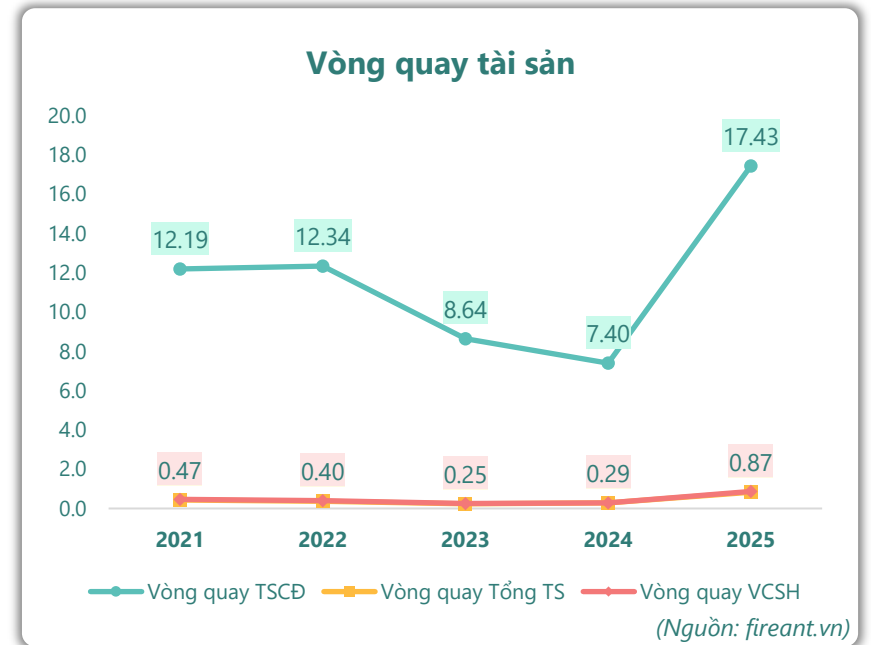
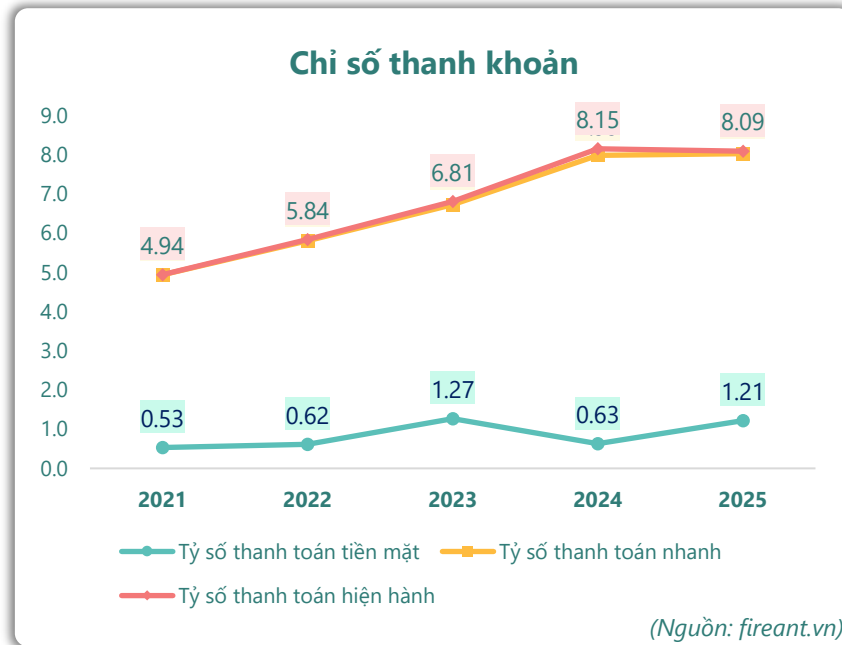
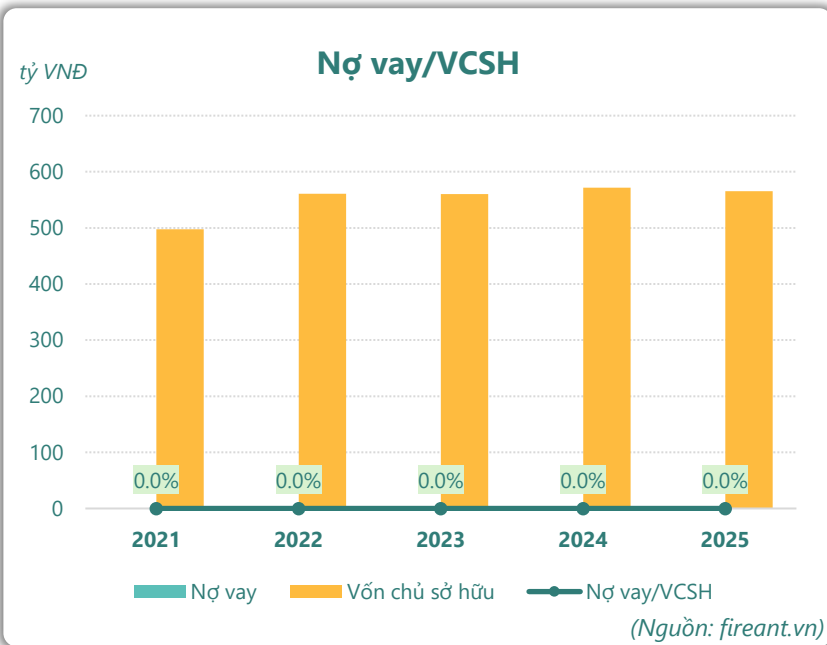
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	106	75.4	40.9%	493	166	198%
Giá vốn hàng bán	104	68.6	51.0%	481	143	236%
Lợi nhuận gộp	2.67	6.79	-60.7%	12.4	22.5	-44.9%
Doanh thu HĐTC	13.8	5.43	155%	103	24.7	317%
Chi phí TC	0.00	0.07	-98.9%	0.05	-2.18	102%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	-5.25	6.18	-185%	-60.6	12.4	-587%
Chi phí bán hàng	1.65	2.04	-19.1%	7.85	7.12	10.1%
Chi phí QLDN	10.4	8.38	24.5%	36.5	25.9	41.3%
LN thuần từ HĐKD	-0.85	7.92	-111%	10.3	28.8	-64.2%
Lợi nhuận khác	-0.18	0.38	-148%	1.66	1.07	56.0%
LN trước thuế	-1.03	8.29	-112%	12.0	29.9	-59.9%
Lợi nhuận sau thuế	-1.34	8.50	-116%	11.7	29.3	-60.1%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.39	8.45	-116%	11.7	29.2	-60.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.23	-85.6	-6.60	-29.0	39.3	-8.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.30	87.6	18.2	35.4	9.52	-20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.13	0.97	0	-15.3	-0.02	0
Tiền đầu kỳ	7.71	11.7	14.6	26.2	17.4	66.1
Lưu chuyển tiền thuần	3.94	2.96	11.6	-8.80	48.8	-28.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	-0.01	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	11.7	14.6	26.2	17.4	66.1	37.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	597	596	0.1%
Tài sản ngắn hạn	252	190	32.6%
Tiền và tương đương tiền	37.8	14.6	159%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	51.0	113%
Phải thu ngắn hạn	98.6	119	-17.1%
Hàng tồn kho	2.01	3.83	-47.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.17	1.82	184%
Tài sản dài hạn	344	406	-15.2%
Phải thu dài hạn	1.13	0.72	57.6%
Tài sản cố định	28.1	28.4	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.37	0.94	-60.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	314	375	-16.2%
Tài sản dài hạn khác	0.75	1.29	-41.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.4	24.8	26.5%
Nợ ngắn hạn	31.2	23.3	33.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.3	10.2	69.8%
Nợ dài hạn	0.21	1.48	-85.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	565	572	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	565	572	-1.1%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

